

Được 22-27 điểm kỳ thi THPT Quốc gia 2017 nên đăng ký trường nào

22-27 điểm trong kì thi THPT Quốc gia 2017 bạn có thể nộp hồ sơ vào hầu hết tất cả các trường Đại học danh tiếng trên cả nước. Tuy nhiên còn tùy vào sở thích và hoàn cảnh của mỗi người mà bạn có thể chọn cho mình trường và ngành riêng. Nếu bạn vẫn còn phân vân thì có thể tham khảo một số trường dưới đây với khoảng điểm từ 22 tới 27 điểm

Mã Trường	Tên Trường	Ngành học	Khối xét tuyển	Điểm chuẩn 2015	Chỉ tiêu 2016
LPH	Đại học Luật Hà Nội	Luật	A	23	1480
LPH	Đại học Luật Hà Nội	Luật Kinh tế	A00	25	300
GHA	Đại học Giao thông Vận tải	Công nghệ thông tin	A	22.5	150
GHA	Đại học Giao thông Vận tải	Kỹ thuật điện điện tử	A	22	94
GHA	Đại học Giao thông Vận tải	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A	22.25	90
GHA	Đại học Giao thông Vận tải	Kinh tế xây dựng	A	22	60
DHA	Đại học Luật - Đại học Huế	Luật kinh tế	A, A1, C00, D01	22	350
DHS	Đại học Sư phạm - Đại học Huế	Sư phạm Tin học	A00, A01	24	100

DHT	Đại học Khoa học - Đại học Huế	Công nghệ thông tin	A00, A01	26	250
DHY	Đại học Y Dược - Đại học Huế	Dược học	A00	26	180
DNV	Đại học Nội vụ Hà Nội	Quản trị nhân lực	D01, C00, A1, A	22.75	260
DNV	Đại học Nội vụ Hà Nội	Quản lí nhà nước	D01, C00, A1, A	22	260
DDL	Đại học Điện lực	Hệ thống điện Chất lượng cao	A, A1, D07	22	40
SPH	Đại học Sư phạm Hà Nội	SP Toán học	A00	25.75	140
SPH	Đại học Sư phạm Hà Nội	SP Tin học	A	22.75	
SPH	Đại học Sư phạm Hà Nội	SP Vật lý	A00	25.25	
SPH	Đại học Sư phạm Hà Nội	SP Hóa học	A00	25.25	90
SPH	Đại học Sư phạm Hà Nội	SP Sinh học	A00	24	
SPH	Đại học Sư phạm Hà Nội	SP Địa lý	A	22.25	

SPH	Đại học Sư phạm Hà Nội	Toán học	A00	24.25	
YPB	Đại học Y Dược Hải Phòng	Dược học	B00, A00	25	100
SP2	Đại học Sư phạm Hà Nội 2	Sư phạm Tin học	A00, D01	27	
SP2	Đại học Sư phạm Hà Nội 2	Công nghệ thông tin	A00, D01	27	
MBS	Đại học mở TP HCM	Khoa học máy tính	A00, A01, D01	26.5	150
SPS	Đại học Sư phạm TP HCM	Giáo dục Tiểu học	A00, A01, D01	23.25	200
HQT	Học viện Ngoại giao Việt Nam	Quan hệ quốc tế	D1, A1	24	90
HQT	Học viện Ngoại giao Việt Nam	Kinh tế quốc tế	A1, D1	24	90
HQT	Học viện Ngoại giao Việt Nam	Kinh tế quốc tế	A	24.5	90
HQT	Học viện Ngoại giao Việt Nam	Luật quốc tế	D1, A1	23.25	90
HQT	Học viện Ngoại giao Việt Nam	Truyền thông quốc tế	D1, A1	24.25	90

QSQ	Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP HCM	Kỹ thuật Y sinh	A, A1, B00	22.5	75
QSQ	Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP HCM	Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng	A, A1, D01	22.5	140
QSQ	Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP HCM	Quản trị Kinh doanh	A, A1, D01	22.5	150
XDA	Đại học Xây dựng	Xây dựng Cảng - Đường thủy	A00	26.08	
XDA	Đại học Xây dựng	Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện	A00	26.33	
XDA	Đại học Xây dựng	Kỹ thuật Công trình biển	A00	26.83	
XDA	Đại học Xây dựng	Cơ giới hóa xây dựng	A00	27	
XDA	Đại học Xây dựng	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	A00	26.58	
XDA	Đại học Xây dựng	Hệ thống kỹ thuật công trình	A01	25.92	
XDA	Đại học Xây dựng	Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện	A1	22	
XDA	Đại học Xây dựng	Tin học Xây dựng	A01	25.17	
XDA	Đại học Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông	A01	25.33	

XDA	Đại học Xây dựng	Cấp thoát nước	A01	24.92	
XDA	Đại học Xây dựng	Kỹ thuật Công trình biển	A1	22.42	
XDA	Đại học Xây dựng	Công nghệ thông tin	A01	26.42	
XDA	Đại học Xây dựng	Máy xây dựng	A01	23.17	
XDA	Đại học Xây dựng	Cơ giới hóa xây dựng	A01	23.92	
XDA	Đại học Xây dựng	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	A1	22.75	
XDA	Đại học Xây dựng	Kinh tế và quản lý đô thị	A01	26.5	
XDA	Đại học Xây dựng	Kinh tế và quản lý bất động sản	A01	26.08	
HTC	Học viện Tài chính	Kế toán	A00, A01	23.5	1300
HTC	Học viện Tài chính	Quản trị kinh doanh	A, A1, D01	23	240
HTC	Học viện Tài chính	Kinh tế	A, A1, D01	23	240
HTC	Học viện Tài chính	Tài chính Ngân hàng	A, A1, D01	22.5	1900
HTC	Học viện Tài chính	Hệ thống thông tin quản lý	A, A1, D01	22.25	120
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Thống kê kinh tế	A00, A01, D01,	23.5	120

			B00		
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Toán ứng dụng trong kinh tế	A00, A01, D01, B00	23.25	120
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế tài nguyên	A00, A01, D01, B00	23.75	70
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế	A00, A01, D01, B00	24.25	750
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế quốc tế	A00, A01, D01, B00	25.75	120
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01, B00	25	330
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00, A01, D01, B00	23.75	120
KHA	Đại học Kinh tế	Quản trị khách sạn	A00,	24	70

	quốc dân		A01, D01, B00		
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Marketing	A00, A01, D01, B00	23.75	200
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Bất động sản	A, A1, D01, B00	23	130
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh doanh quốc tế	A00, A01, D01, B00	25	140
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh doanh thương mại	A00, A01, D01, B00	24.25	170
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Tài chính - Ngân hàng	A00, A01, D01, B00	25.25	520
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Bảo hiểm	A00, A01, D01, B00	23.25	140

KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán	A00, A01, D01, B00	26	400
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị nhân lực	A00, A01, D01, B00	24.25	120
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Hệ thống thông tin quản lý	A, A1, D01, B00	22.75	120
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Luật	A00, A01, D01, B00	24	120
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Khoa học máy tính	A00, A01, D01, B00	23.25	100
KHA	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế nông nghiệp	A, A1, D01, B00	23	90
YPB	Đại học Y Dược Hải Phòng	Dược học	A00, B00	25	100
DCN	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A, A1	23	210

DCN	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Công nghệ điều khiển và tự động hóa	A, A1	22.5	210
NTH	Đại học Ngoại thương	Kinh tế quốc tế	A00	26.5	340
NTH	Đại học Ngoại thương	Kinh tế quốc tế	A01, D01, D03	25	340
NTH	Đại học Ngoại thương	Quản trị kinh doanh	A00	26.5	390
NTH	Đại học Ngoại thương	Quản trị kinh doanh	A01, D01	25	390
NTH	Đại học Ngoại thương	Kinh doanh quốc tế	A00	27	140
NTH	Đại học Ngoại thương	Kinh doanh quốc tế	A01, D01	25.5	140
NTH	Đại học Ngoại thương	Tài chính - Ngân hàng	A00	26.25	340
NTH	Đại học Ngoại thương	Tài chính - Ngân hàng	A01, D01	24.75	340
NTH	Đại học Ngoại thương	Luật	A00	26	120
NTH	Đại học Ngoại thương	Luật	A01, D01	24.5	120
NTS	Đại học Ngoại	Kinh tế	A00	27	500

	thương				
NTS	Đại học Ngoại thương	Kinh tế	A01, D01, D06	25.5	500
NTS	Đại học Ngoại thương	Quản trị kinh doanh	A00	26.75	250
NTS	Đại học Ngoại thương	Quản trị kinh doanh	A01, D01	25.25	250
NTS	Đại học Ngoại thương	Tài chính -Ngân hàng	A00	26.5	150
NTS	Đại học Ngoại thương	Tài chính -Ngân hàng	A01, D01	25	150
TMA	Đại học Thương mại	Kinh tế	A	22.25	300
TMA	Đại học Thương mại	QTKD Tổng hợp	A	22	250
TMA	Đại học Thương mại	Marketing thương mại	A, D01	22	450
LPS	Đại học Luật Tp. HCM	Quản trị - Luật	A00	23.7	100
LPS	Đại học Luật Tp. HCM	Quản trị - Luật	A1	22.5	100
LPS	Đại học Luật Tp. HCM	Luật	A00	23.6	1250

LPS	Đại học Luật Tp. HCM	Luật	A1	22	1250
LPS	Đại học Luật Tp. HCM	Quản trị kinh doanh	A	22.5	100
Qsx	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. HCM	Tâm lý học	A, D01	23	100
Qsx	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. HCM	Tâm lý học	A01	24.5	100
DDK	Đại học Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	Công nghệ thông tin	A00, A01	24	170
DDK	Đại học Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	Công nghệ chế tạo máy	A, A1	22.5	120
DDK	Đại học Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	Kỹ thuật cơ khí	A, A1	22.75	120
DDK	Đại học Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	Kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01	24	120
DDK	Đại học Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	Kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01	23.5	125
DDK	Đại học Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	Kỹ thuật điện tử và viễn thông	A, A1	22.25	95
DDK	Đại học Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00, A01	23.75	95

DDK	Đại học Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	Kỹ thuật dầu khí	A, D07	23	80
DDK	Đại học Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	Công nghệ thực phẩm	A, D07	22.5	80
DDK	Đại học Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	Kỹ thuật xây dựng công trình	A, A1	22	200
DDQ	Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Quản trị kinh doanh	A, A1, D01	22.25	440
DDQ	Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Kinh doanh quốc tế	A00, A01, D01	23.75	240
DDQ	Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại	A, A1, D01	22	150
DDQ	Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Kế Toán	A, A1, D01	22	320
DDQ	Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Kiểm toán	A, A1, D01	23	200
DDQ	Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Luật kinh tế	A, A1, D01	22.25	150
DDS	Đại học Sư phạm - ĐH Đà Nẵng	Sư phạm Toán học	A00, A01	24.25	45
DDS	Đại học Sư phạm - ĐH Đà Nẵng	Sư phạm Vật lý	A	23	45
DDS	Đại học Sư phạm -	Sư phạm Hóa học	A00	23.25	45

	ĐH Đà Nẵng				
DDF	Đại học Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng	Ngôn ngữ Nga	A01	25.17	70
DDF	Đại học Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng	Quốc tế học	A01, D01	25.83	140
DDF	Đại học Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng	Đông phương học	A01, D01	25.33	90
TDL	Đại học Đà Lạt	Sư phạm Toán học	A00, A01	23.75	20
TDL	Đại học Đà Lạt	Sư phạm Vật lý	A, A1	22.75	20
TDL	Đại học Đà Lạt	Kỹ thuật hạt nhân	A00, A01	24	40
TDL	Đại học Đà Lạt	Sư phạm Hóa học	A	23	20
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Công nghệ chế tạo máy - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01	24	300
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Công nghệ Điều khiển và tự động hóa; Công nghệ KT điện tử - truyền thông; Công nghệ thông tin	A00, A01	24.75	400
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức	Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ thực	A00, B00,	23.49	

	tính	phẩm	D07		
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Kinh tế công nghiệp; Quản lý công nghiệp	A, A1, D01	22.5	160
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Quản trị kinh doanh	A, A1, D01	22.98	80
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng	A, A1, D01	22.74	80
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01	25.23	200
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật tàu thủy	A00, A01	24.18	750
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Kỹ thuật nhiệt	A00, A01	23.73	150
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật vật liệu kim loại	A00, A01	23.37	180
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Kỹ thuật điện - điện tử; Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa; Kỹ thuật	A00, A01	25.5	

		điện tử - truyền thông; Kỹ thuật y sinh			
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Kỹ thuật máy tính; Truyền thông và mạng máy tính; Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Công nghệ thông tin	A00, A01	26.1	400
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Toán - Tin	A00, A01	24.24	150
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Kỹ thuật hóa học; Công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật môi trường	A00, B00, D07	23.37	750
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Hóa học	A00, B00, D07	23.73	50
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Kỹ thuật in và truyền thông	A00, B00, D07	23.1	50
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Kỹ thuật dệt; Công nghệ may; Công nghệ da giày	A00, A01	23.25	170
BKA	Đại học Bách khoa	Sư phạm kỹ thuật công	A, A1	22.5	50

	Hà Nội công thức tính	ngành			
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Vật lý kỹ thuật	A00, A01	23.25	120
BKA	Đại học Bách khoa Hà Nội công thức tính	Kỹ thuật hạt nhân	A00, A01	23.73	100
GHA	Đại học Giao thông Vận tải	Công nghệ thông tin	A	22.5	
GHA	Đại học Giao thông Vận tải	Kỹ thuật điện, điện tử	A	22	94
GHA	Đại học Giao thông Vận tải	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A	22	90
GHA	Đại học Giao thông Vận tải	Kinh tế xây dựng	A	22	60
KSA	Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh	Kinh tế	A00, A01, D01	23.25	150
KSA	Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01	23.25	
KSA	Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh	Marketing	A00, A01, D01	23.25	

KSA	Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh	Kinh doanh quốc tế	A00, A01, D01	23.25	
KSA	Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh	Tài chính - Ngân hàng	A00, A01, D01	23.25	
KSA	Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh	Kế toán	A00, A01, D01	23.25	
KSA	Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin quản lý	A00, A01, D01	23.25	150
KSA	Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh	Luật	A00, A01, D01	23.25	
TCT	Đại học Cần Thơ	Giáo dục Tiểu học	A, D01	22	50
TCT	Đại học Cần Thơ	Sư phạm Toán học	A00, A01	23.25	50
TCT	Đại học Cần Thơ	Sư phạm Hóa học	A, B00	22.75	50
TCT	Đại học Cần Thơ	Xã hội học	A1, C00, D01	22.25	90
TCT	Đại học Cần Thơ	Kinh doanh quốc tế	A, A1, D01	22.25	120
TCT	Đại học Cần Thơ	Kế toán	A, A1,	22	100

			D01		
TCT	Đại học Cần Thơ	Luật	A00, C00, D01, D03	24.25	260
TCT	Đại học Cần Thơ	Công nghệ sinh học	A, B00	22.25	150
TCT	Đại học Cần Thơ	Hóa học	A00, B00	23.25	120
TCT	Đại học Cần Thơ	Luật	A, C00, D01, D03	22.75	70
DMS	Đại học tài chính - Marketing	Quản trị kinh doanh	A, A1, D01	22	400
DMS	Đại học tài chính - Marketing	Marketing	A, A1, D01	22.25	400
DMS	Đại học tài chính - Marketing	Kinh doanh quốc tế	A, A1, D01	22.5	320
DMS	Đại học tài chính - Marketing	Kế toán	A, A1, D01	22.25	200
SGD	Đại học Sài Gòn	Toán ứng dụng	A01	25.75	35
SPK	Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM	Kinh tế gia đình	A00, A01, B00, D07	26.5	50

HYD	Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	Dược học	A00	24.75	150
TDV	Đại học Vinh	Sư phạm toán học	A, A1, B00	23	
TDV	Đại học Vinh	Sư phạm Hóa học	A, A1, B00	22.5	
TDV	Đại học Vinh	Sư phạm Ngữ văn	C00, D01, A	22.5	
TDV	Đại học Vinh	Giáo dục Tiểu học	C00, D01, A	23	
QST	Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia TP HCM	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A, B00	22	120
QST	Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia TP HCM	Công nghệ sinh học	A00, B00	23.75	200
QST	Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia TP HCM	Hóa học	A00	23.25	225
QST	Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia TP HCM	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	A, A1	22.5	200
QST	Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia TP HCM	Kỹ thuật hạt nhân	A00	23.75	50

	Quốc gia TPHCM				
QST	Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia TPHCM	Nhóm ngành công nghệ thông tin	A00, A01	23.5	600
QSB	Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP.HCM	Kỹ thuật Hệ thống công nghiệp	A, A1	23	80
QSB	Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP.HCM	Quản lý công nghiệp	A00, A01, D01, D07	23.5	160
QSB	Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP.HCM	Nhóm ngành dệt may	A, A1	22.5	70
QSB	Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP.HCM	Nhóm ngành cơ khí- cơ điện tử	A00, A01	24.5	500
QSB	Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP.HCM	Nhóm ngành kỹ thuật địa chất - dầu khí	A00, A01	24.5	150
QSB	Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP.HCM	Nhóm ngành điện, điện tử	A00, A01	24.75	810
QSB	Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP.HCM	Nhóm ngành kỹ thuật giao thông	A00, A01	24	180

	TP.HCM				
QSB	Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP.HCM	Nhóm ngành hóa - thực phẩm- sinh học	A00, D07, B00	25.5	430
QSB	Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP.HCM	Nhóm ngành môi trường	A, D07, B00	22.5	160
QSB	Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP.HCM	Nhóm ngành máy tính và công nghệ thông tin	A00, A01	25.25	330
QSB	Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP.HCM	Nhóm ngành vật lý kỹ thuật- cơ kỹ thuật	A, A1	22.75	150
QSB	Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP.HCM	Nhóm ngành Xây dựng	A, A1	23	530
QSQ	Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP.HCM	Kỹ thuật Y sinh	A, A1, B00	22.5	80
QSQ	Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP.HCM	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A, A1, D01	22.5	140
QSQ	Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP.HCM	Quản trị kinh doanh	A, A1, D01	22.5	150

QSC	ĐH Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia TP.HCM	Khoa học Máy tính	A, A1	22.75	130
QSC	ĐH Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia TP.HCM	Truyền thông và Mạng máy tính	A, A1	22.5	120
QSC	ĐH Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia TP.HCM	Kỹ thuật Phần mềm	A00, A01	24.25	100
QSC	ĐH Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia TP.HCM	Hệ thống Thông tin	A, A1	22.5	60
QSC	ĐH Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia TP.HCM	Kỹ thuật Máy tính	A, A1	22.75	80
QSC	ĐH Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia TP.HCM	Công nghệ thông tin	A, A1	22.75	120
QSC	ĐH Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia TP.HCM	An toàn thông tin	A, A1	22.75	100
QSC	ĐH Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia TP.HCM	Thương mại điện tử	A, A1	22.25	60
QSK	Đại học Kinh tế -	Kinh tế học	A, A1,	22.25	140

	Luật - Đại học Quốc gia TP HCM		D01		
QSK	Đại học Kinh tế - Luật - Đại học Quốc gia TP HCM	Kinh tế đối ngoại	A00, A01, D01	25.5	120
QSK	Đại học Kinh tế - Luật - Đại học Quốc gia TP HCM	Kinh tế và quản lý công	A, A1, D01	22	140
QSK	Đại học Kinh tế - Luật - Đại học Quốc gia TP HCM	Tài chính - Ngân hàng	A, A1, D01	22.75	150
QSK	Đại học Kinh tế - Luật - Đại học Quốc gia TP HCM	Kế toán	A00, A01, D01	23.25	100
QSK	Đại học Kinh tế - Luật - Đại học Quốc gia TP HCM	Hệ thống Thông tin Quản lý	A, A1, D01	22	90
QSK	Đại học Kinh tế - Luật - Đại học Quốc gia TP HCM	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01	23.75	120
QSK	Đại học Kinh tế - Luật - Đại học Quốc gia TP HCM	Kiểm toán	A00, A01, D01	24.25	100
QSK	Đại học Kinh tế - Luật - Đại học Quốc gia TP HCM	Marketing	A, A1, D01	23	70

	Quốc gia TP HCM				
QSK	Đại học Kinh tế - Luật - Đại học Quốc gia TP HCM	Thương mại điện tử	A, A1, D01	22.25	60
QSK	Đại học Kinh tế - Luật - Đại học Quốc gia TP HCM	Luật kinh doanh	A00, A01, D01	23.75	200
QSK	Đại học Kinh tế - Luật - Đại học Quốc gia TP HCM	Luật thương mại quốc tế	A00, A01, D01	24	200
QSK	Đại học Kinh tế - Luật - Đại học Quốc gia TP HCM	Luật dân sự	A, A1, D01	22.75	150
QSK	Đại học Kinh tế - Luật - Đại học Quốc gia TP HCM	Luật tài chính - Ngân hàng	A, A1, D01	22.25	150
DQN	Đại học Quy Nhơn	Sư phạm toán học	A00	23.75	65
DQN	Đại học Quy Nhơn	Sư phạm Vật lý	A, A1	22.75	65
DQN	Đại học Quy Nhơn	Sư phạm Hóa học	A	23	65
DQN	Đại học Quy Nhơn	Giáo dục Tiểu học	A00, C00	23.25	80
DTY	Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên	Dược học	A00	25	120

NHH	Học viện Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	A, A1	22.5	1500
NHH	Học viện Ngân hàng	Kế toán	A, A1	22.75	800
NHH	Học viện Ngân hàng	Kinh doanh quốc tế	A, A1, D01, D07	22.25	300
NHH	Học viện Ngân hàng	Quản trị kinh doanh	A, A1	22.25	450
NHH	Học viện Ngân hàng	Hệ thống thông tin quản lý	A, A1	22	150
NHH	Học viện Ngân hàng	Ngôn ngữ Anh	D01, A1, D07	22	250
HQT	Học viện Ngoại giao	Quan hệ quốc tế	D01, A01	24	90
HQT	Học viện Ngoại giao	Kinh tế Quốc tế	A01, D01	24	90
HQT	Học viện Ngoại giao	Kinh tế Quốc tế	A00	24.5	90
HQT	Học viện Ngoại giao	Luật quốc tế	D01, A01	23.25	90
HQT	Học viện Ngoại giao	Truyền thông quốc tế	D01, A01	24.25	90
TGA	Đại học An Giang	Giáo dục Tiểu học	A, A1,	22.75	100

			C00, D00		
--	--	--	-------------	--	--